

Đại Học Huế
Trường Đại Học Kinh Tế
Khoa Kế Toán Tài Chính

Giáo Trình
Kế Toán Ngân Hàng
Chương 1

---Lê Thị Kim Liên---

Chương thứ nhất

TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Mục tiêu: Cung cấp kiến thức khái quát về hệ thống ngân hàng của một quốc gia, mối liên hệ giữa các ngân hàng nằm trong hệ thống ngân hàng của một quốc gia nói chung, cụ thể về cơ cấu tổ chức quản lý, chức năng và nhiệm vụ của ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hệ thống ngân hàng thương mại. Từ đó sinh viên có cái nhìn về công tác kế toán ngân hàng trong tổng thể của hệ thống tổ chức quản lý. Sau đó cung cấp một số kiến thức cơ bản về công tác kế toán trong ngân hàng thương mại bao gồm hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách và báo cáo kế toán, làm nền tảng cho các phần hành kế toán các nghiệp vụ cụ thể được giải quyết ở các chương sau.

I. Ngân hàng Nhà nước Việt nam

1.1. Vị trí, chức năng của Ngân hàng Nhà nước Việt nam

Ngân hàng Nhà nước Việt nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) là cơ quan của chính phủ và là ngân hàng trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam.

Ngân hàng Nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, là ngân hàng phát hành tiền, ngân hàng của các tổ chức tín dụng và ngân hàng làm dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ.

Hoạt động của Ngân hàng Nhà nước nhằm ổn định giá trị đồng tiền, góp phần đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng và hệ thống các tổ chức tín dụng, thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ngân hàng Nhà nước là một pháp nhân, có vốn pháp định thuộc sở hữu nhà nước, có trụ sở chính tại Thủ đô Hà nội.

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước

- Tham gia xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước.
- Xây dựng dự án chính sách tiền tệ quốc gia để chính phủ xem xét trình Quốc hội quyết định và tổ chức thực hiện chính sách này, xây dựng chiến lược phát triển hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng Việt nam.
- Xây dựng các dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo thẩm quyền.

- Cấp, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của các tổ chức tín dụng, trừ trường hợp do Thủ tướng chính phủ quyết định, cấp, thu hồi giấy phép hoạt động ngân hàng của các tổ chức tín dụng khác, quyết định giải thể, chấp thuận chia tách, hợp nhất, sát nhập các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.
- Kiểm tra thanh tra các hoạt động của ngân hàng, kiểm soát tín dụng, xử lý các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo thẩm quyền.
- Quản lý việc vay, trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp nước ngoài theo quy định của Chính phủ.
- Chủ trì lập và theo dõi kết quả thực hiện cán cân thanh toán quốc tế
- Quản lý hoạt động ngoại hối và quản lý hoạt động kinh doanh vàng.
- Ký kết, tham gia điều ước quốc tế về tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật.
- Đại diện cho Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức tiền tệ và ngân hàng quốc tế trong những trường hợp được Chủ tịch nước, Chính phủ ủy quyền.
- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ ngân hàng, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ ngân hàng.

Thực hiện chức năng ngân hàng trung ương (thuộc ngân hàng nhà nước Việt Nam)

- Tổ chức in, đúc, bảo quản, vận chuyển tiền, thực hiện nghiệp vụ phát hành, thu hồi thay thế và tiêu hủy tiền
- Thực hiện tái cấp vốn nhằm cung ứng tín dụng ngắn hạn và phương tiện thanh toán cho nền kinh tế
- Điều hành thị trường tiền tệ quốc tế, thực hiện nghiệp vụ thị trường mở.
- Kiểm soát Dự trữ quốc tế, quản lý Dự trữ ngoại hối nhà nước
- Tổ chức hệ thống thanh toán qua ngân hàng, làm dịch vụ thanh toán, quản lý việc cung ứng các phương tiện thanh toán.
- Làm đại lý và thực hiện các dịch vụ ngân hàng cho Kho bạc Nhà nước.
- Tổ chức hệ thống thông tin và làm dịch vụ thông tin ngân hàng.

Ngoài ra ngân hàng nhà nước còn thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

1.3. Tổ chức của Hệ thống Ngân hàng Nhà nước Việt nam

Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy điều hành của Ngân hàng Nhà nước do Chính phủ quy định.

Ngân hàng nhà nước được tổ chức thành hệ thống tập trung, thống nhất bao gồm: Bộ máy điều hành và hoạt động nghiệp vụ tại trụ sở chính, các chi nhánh ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các văn phòng đại diện ở trong nước và các đơn vị trực thuộc.

Thống đốc Ngân hàng nhà nước (gọi tắt là Thống đốc): Thống đốc là thành viên Chính phủ, chịu trách nhiệm lãnh đạo và điều hành Ngân hàng Nhà nước.

Thống đốc có những nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- Chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước và các quy định của Luật tổ chức chính phủ
- Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ trước Quốc hội về lĩnh vực mình phụ trách.
- Đại diện pháp nhân Ngân hàng Nhà nước

Chi nhánh: Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của Ngân hàng Nhà nước, chịu sự lãnh đạo và điều hành tập trung thống nhất của Thống đốc.

Chi nhánh được thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây theo ủy quyền của Thống đốc:

- Kiểm tra, thanh tra hoạt động ngân hàng trên địa bàn được phân công.
- Cấp, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng và giấy phép hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác, quyết định giải thể, chấp thuận chia, tách, hợp nhất, sát nhập các tổ chức tín dụng trên địa bàn.
- Thực hiện nghiệp vụ tái cấp vốn và cho vay thanh toán
- Cung ứng dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác cho các tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước.

Văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của Ngân hàng Nhà nước, có nhiệm vụ đại diện theo sự ủy quyền của Thống đốc. Văn phòng đại diện không được tiến hành hoạt động nghiệp vụ ngân hàng.

Các đơn vị trực thuộc: Ngân hàng Nhà nước có các đơn vị sự nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, cung ứng dịch vụ tin học, thông tin và báo chí chuyên ngành ngân hàng. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập

các doanh nghiệp trực thuộc Ngân hàng Nhà nước để cung cấp sản phẩm chuyên dùng phục vụ hoạt động ngân hàng.

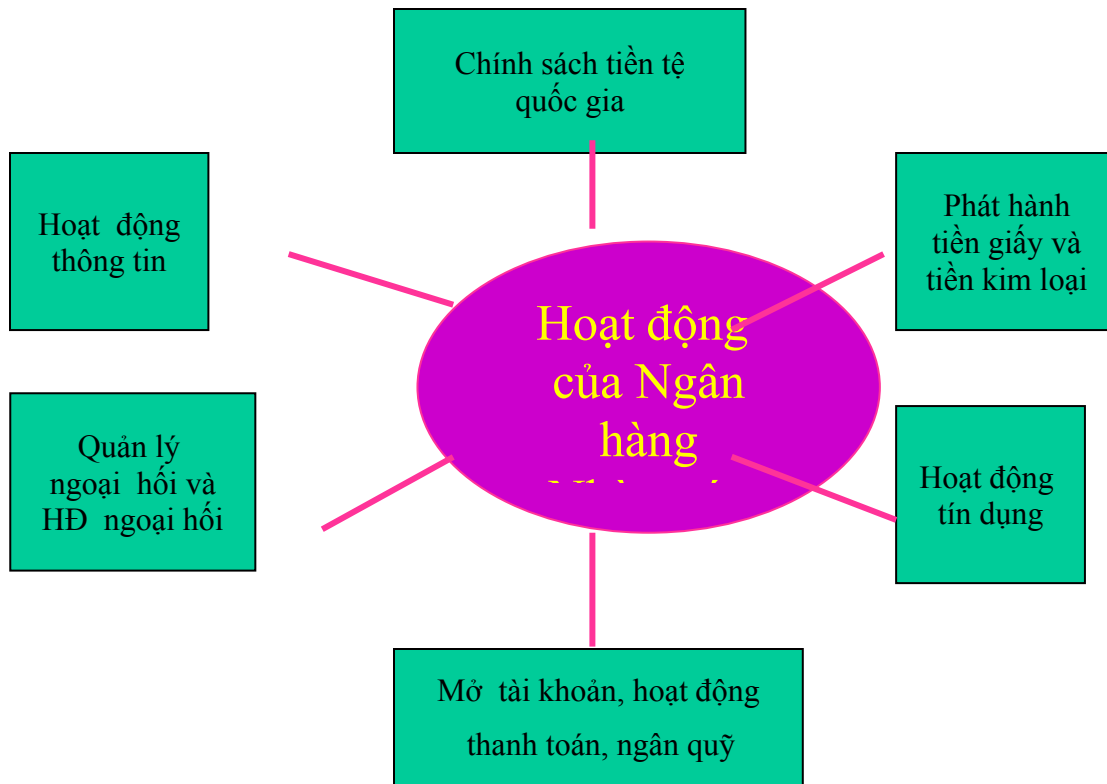
Ngân hàng thương mại: Bao gồm các ngân hàng hệ thống như: Ngân hàng Ngoại thương (VCB), Ngân hàng Công thương (ICB), Ngân hàng Đầu tư và phát triển (IDB), Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (ADB)

1.3. Hoạt động của Ngân hàng Nhà nước

Hoạt động của Ngân hàng Nhà nước bao gồm: Chính sách tiền tệ quốc gia, hoạt động thông tin, phát hành tiền giấy và kim loại, quản lý ngoại hối và hoạt động ngoại hối, hoạt động tín dụng, mở tài khoản, hoạt động thanh toán và dịch vụ ngân quỹ.

1.3.1. Thực hiện chính sách tiền tệ Quốc gia

Chính sách tiền tệ quốc gia là một bộ phận của chính sách kinh tế - tài chính của Nhà nước nhằm ổn định giá trị đồng tiền, kiềm chế lạm phát, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống của nhân dân.



Sơ đồ 1.1. Hoạt động của Ngân hàng Nhà nước

Sơ đồ 1.2. Tổ chức thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia

Tỷ giá hối đoái: Tỷ giá hối đoái của đồng Việt nam được hình thành trên cơ sở cung cầu ngoại tệ trên thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. Ngân hàng Nhà nước xác định và công bố tỷ giá hối đoái của đồng Việt nam.

Dữ trữ bắt buộc: Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ dữ trữ bắt buộc đối với từng loại hình tổ chức tín dụng và từng loại tiền gửi với mức từ 0% đến 20% tổng số dư tiền gửi tại mỗi tổ chức tín dụng trong từng thời kỳ. Việc trả lãi đối với tiền gửi dự trữ bắt buộc của từng loại hình tổ chức tín dụng, từng loại tiền gửi trong từng thời kỳ do Chính phủ quy định.

Nghiệp vụ thị trường mở: Ngân hàng Nhà nước thực hiện nghiệp vụ thị trường mở thông qua việc mua, bán tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các loại giấy tờ có giá ngắn hạn khác trên thị trường tiền tệ để thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

1.4.2. Phát hành tiền giấy và tiền kim loại

Đơn vị tiền tệ: Đơn vị tiền tệ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là đồng, ký hiệu quốc gia là đ, ký hiệu quốc tế là VND, một đồng bằng mười hào, một hào bằng mười xu.

Phát hành tiền: Ngân hàng Nhà nước là cơ quan duy nhất phát hành tiền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam, bao gồm tiền giấy và tiền kim loại, được dùng làm phương tiện thanh toán không hạn chế trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng Nhà nước quản lý tiền dự trữ phát hành theo quy định của Chính phủ. Ngân hàng Nhà nước bảo đảm cung ứng đủ số lượng và cơ cấu tiền giấy, tiền kim loại cho nền kinh tế.. Tiền phát hành vào lưu thông là tài

sản Nợ đối với nền kinh tế và được cân đối bằng tài sản Có của Ngân hàng Nhà nước.

In, đúc, bảo quản, vận chuyển, phát hành, tiêu hủy tiền: Ngân hàng Nhà nước thiết kế mệnh giá, kích thước, trọng lượng, hình vẽ, hoa văn và các đặc điểm khác của tiền giấy, tiền kim loại trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Ngân hàng Nhà nước tổ chức thực hiện việc đúc, bảo quản, vận chuyển, phát hành, hủy tiền.

Xử lý tiền rách nát, hư hỏng: Ngân hàng Nhà nước quy định tiêu chuẩn phân loại tiền rách nát, hư hỏng, đổi, thu hồi các loại tiền rách nát hư hỏng do qua strình lưu thông, không đổi những đồng tiền rách nặt, hư hỏng do hành vi phá hoại.

*Thu hồi, thay thế tiền:*Ngân hàng Nhà nước thu hồi và rút khỏi lưu thông các loại tiền không còn thích hợp và phát hành các loại tiền khác thay thế. Các loại tiền thu hồi được đổi lấy các loại tiền khác với giá trị tương đương trong thời hạn do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Tiền mẫu và tiền lưu niệm: Ngân hàng Nhà nước tổ chức thực hiện việc in, đúc, bán ở trong nước và ngoài nước các loại tiền mẫu, tiền lưu niệm được thiết kế phục vụ cho mục đích sưu tập hoặc mục đích khác theo quy định của Chính phủ.

Ban hành và kiểm tra, giám sát thực hiện quy chế nghiệp vụ phát hành tiền: Chính phủ ban hành quy chế nghiệp vụ phát hành tiền bao gồm các quy định về việc in, đúc, bảo quản, vận chuyển, phát hành, thu hồi, thay thế, tiêu hủy tiền và chi phí cho các hoạt động nghiệp vụ phát hành tiền. Bộ Tài chính kiểm tra việc thực hiện quy chế nghiệp vụ phát hành tiền. Bộ Tài chính, Bộ Công an giám sát quá trình in, đúc, tiêu hủy tiền.

1.4.3. Hoạt động tín dụng

Cho vay: Ngân hàng Nhà nước cho các tổ chức tín dụng là ngân hàng vay ngắn hạn dưới hình thức tái cấp vốn. Trường hợp đặc biệt, khi được Chính phủ chấp thuận. Ngân hàng Nhà nước cho vay đối với tổ chức tín dụng tạm thời mất khả năng chi trả, có nguy cơ gây mất an toàn cho hệ thống các tổ chức tín dụng. Ngân hàng Nhà nước không cho vay đối với cá nhân và tổ chức không phải là tổ chức tín dụng.

Bảo lãnh: Ngân hàng Nhà nước không bảo lãnh cho tổ chức, cá nhân vay vốn, trừ trường hợp có chỉ định của Thủ tướng Chính phủ về việc bảo lãnh cho tổ chức tín dụng vay vốn nước ngoài.

Tạm ứng cho ngân sách nhà nước: Ngân hàng Nhà nước tạm ứng cho ngân sách trung ương để xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Khoản tạm ứng này phải được hoàn trả trong năm ngân sách, trừ trường hợp đặc biệt do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định.

Góp vốn, mua cổ phần: Ngân hàng Nhà nước không được góp vốn mua cổ phần của tổ chức tín dụng và các doanh nghiệp khác.

1.4.4. Mở tài khoản, hoạt động thanh toán và ngân quỹ

Mở tài khoản: Ngân hàng Nhà nước được mở tài khoản ở ngân hàng nước ngoài, tổ chức tiền tệ, ngân hàng quốc tế. Ngân hàng Nhà nước mở tài khoản và thực hiện các giao dịch cho các tổ chức tín dụng trong nước, các ngân hàng nước ngoài và tổ chức tiền tệ, ngân hàng quốc tế. Ngân hàng Nhà nước mở tài khoản và các giao dịch cho Kho bạc Nhà nước.

Hoạt động thanh toán và ngân quỹ: Ngân hàng Nhà nước tổ chức hệ thống thanh toán liên ngân hàng và cung cấp các dịch vụ thanh toán. Ngân hàng Nhà nước làm dịch vụ ngân quỹ thông qua việc thu và phát tiền mặt cho khách hàng. Ngân hàng Nhà nước phải thực hiện đầy đủ, kịp thời các giao dịch thanh toán bằng tiền mặt theo yêu cầu của chủ tài khoản. Ngân hàng Nhà nước ký kết và thực hiện các thỏa thuận về thanh toán với ngân hàng nước ngoài và tổ chức tiền tệ, ngân hàng quốc tế theo quy định của pháp luật.

Đại lý kho bạc nhà nước: Ngân hàng nhà nước làm đại lý cho Kho bạc nhà nước trong việc tổ chức đầu thầu, phát hành và thanh toán tín phiếu, trái phiếu kho bạc.

1.4.5. Quản lý ngoại hối và hoạt động ngoại hối

Nhiệm vụ và quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước về quản lý ngoại hối:

- Xây dựng các dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác về quản lý ngoại hối, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ngoại hối theo thẩm quyền,
- Cấp, thu hồi giấy phép hoạt động ngoại hối,
- Tổ chức, điều hành ngoại tệ liên ngân hàng và thị trường ngoại hối trong nước,
- Kiểm tra thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối, kiểm soát việc xuất, nhập ngoại hối,
- Kiểm soát hoạt động ngoại hối của các tổ chức tín dụng,
- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác về quản lý ngoại hối theo quy định của pháp luật,

Quản lý Dự trữ ngoại hối nhà nước

- Dự trữ ngoại hối nhà nước bao gồm: Ngoại tệ tiền mặt, số dư ngoại tệ trên tài khoản tiền gửi ở nước ngoài,

- Hối phiếu và các giấy nhận nợ của nước ngoài bằng ngoại tệ,

- Các khoản nợ do Chính phủ, ngân hàng nước ngoài, tổ chức tiền tệ hoặc ngân hàng quốc tế phát hành, bảo lãnh,

- Vàng

- Các loại hối phiếu khác của nhà nước

- Ngân hàng Nhà nước quản lý Dự trữ ngoại hối của nhà nước theo quy định của Chính phủ nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, bảo đảm khả năng thanh toán quốc tế, bảo toàn Dự trữ ngoại hối nhà nước.

- Việc sử dụng Dự trữ ngoại hối nhà nước do các nhu cầu đột xuất, cấp bách của nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

- Ngân hàng nhà nước báo cáo Chính phủ và Ủy ban thường vụ quốc hội về tình hình biến động Dự trữ ngoại hối nhà nước.

- Bộ Tài chính kiểm tra việc quản lý Dự trữ ngoại hối nhà nước do Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Hoạt động ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước: Ngân hàng Nhà nước thực hiện việc mua, bán ngoại hối trên thị trường trong nước vì mục tiêu chính sách tiền tệ quốc gia, mua, bán, ngoại hối trên thị trường quốc tế và thực hiện các giao dịch ngoại hối khác theo quy định của Chính phủ

1.4.6. Hoạt động thông tin

Thu nhận và cung cấp thông tin: Ngân hàng nhà nước tổ chức thu nhận, phân tích và dự báo thông tin trong nước và ngoài nước về kinh tế, tài chính, tiền tệ và hoạt động ngân hàng nhằm phục vụ việc xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia. Tổ chức hữu quan có trách nhiệm cung cấp các thông tin cần thiết cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Chính phủ. Ngân hàng nhà nước trao đổi và làm dịch vụ thông tin về tiền tệ, hoạt động ngân hàng, các tổ chức khác và cá nhân.

Công bố thông tin: Ngân hàng Nhà nước công bố thông tin về tiền tệ và hoạt động ngân hàng. Thống đốc quy định phạm vi, hình thức và thời điểm công bố các thông tin này.

Bảo vệ bí mật thông tin: Ngân hàng nhà nước có trách nhiệm xây dựng và trình Chính phủ quyết định danh mục tài liệu mật về tiền tệ về hoạt động ngân hàng,

bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật của Ngân hàng Nhà nước và của khách hàng theo quy định của pháp luật.

II. Ngân hàng Thương mại

2.1. Hệ thống tổ chức Ngân hàng Thương mại

2.1.1. Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Thương mại

Các ngân hàng thương mại được thành lập theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng Bộ Trưởng và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Các ngân hàng thương mại nhà nước được tổ chức theo mô hình Tổng công ty nhà nước. Ngân hàng thương mại thực hiện hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác có liên quan vì mục tiêu lợi nhuận, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế của nhà nước.

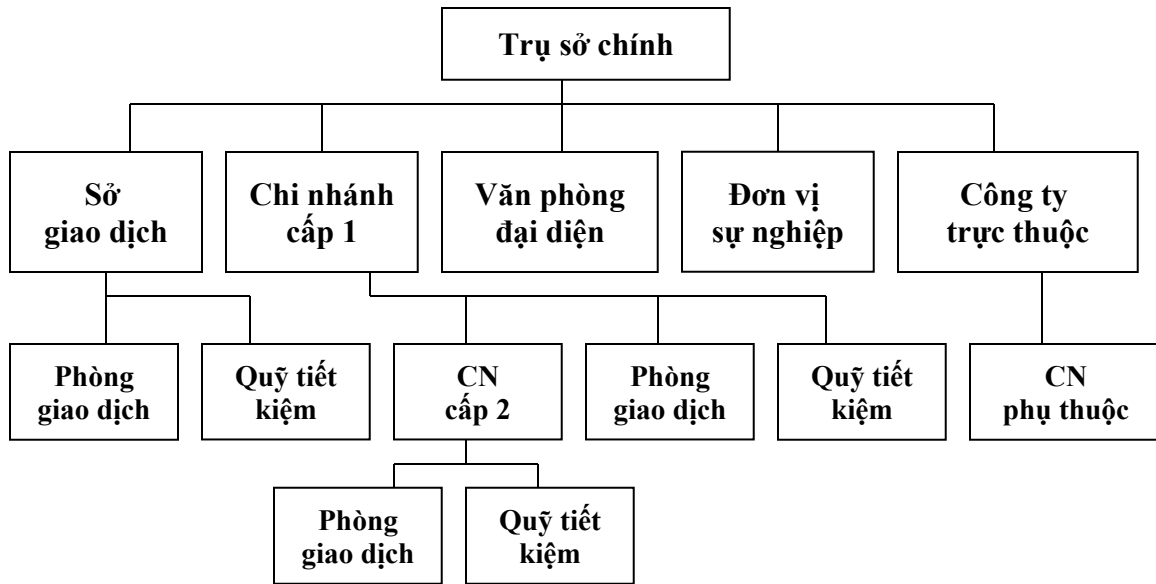
- Ngân hàng thương mại có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt nam
- Có trụ chính hầu hết ở Hà nội (đối với ngân hàng thương mại nhà nước)
- Có Điều lệ hoạt động , bộ máy quản lý và điều hành
- Có con dấu riêng, tài khoản mở tại Ngân hàng Nhà nước và tại các Ngân hàng trong nước và nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước
- Vốn điều lệ: Tùy thuộc vào từng Ngân hàng (NH Công thương 2.100.000.000.000 đ)
- Thời gian hoạt động : 99 năm
- Bảng tổng kết tài sản, các quỹ theo quy định của pháp luật
- Các ngân hàng chịu sự quản lý của Ngân hàng Nhà nước, của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp theo chức năng và quy định của pháp luật.
- Trụ sở chính, đối với các Ngân hàng thương mại nhà nước có trụ sở chính tại Hà nội. Đối với một số ngân hàng khác như SACOMBANK tại thành phố Hồ Chí Minh,
- Các Sở giao dịch, chi nhánh (cấp 1), văn phòng đại diện sự nghiệp, công ty trực thuộc ngân hàng công thương,
- Các chi nhánh phụ thuộc chi nhánh cấp 1 (gọi là chi nhánh cấp 2),
- Các phòng giao dịch, quỹ tiết kiệm phụ thuộc sở giao dịch, CN cấp1, CN cấp 2.

2.1.2 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và điều hành của Trụ sở chính

Hội đồng quản trị: Là đại diện cho các thành viên góp vốn vào ngân hàng vốn có số vốn góp lớn (số vốn tối thiểu do Ngân hàng Nhà nước quy định).

Hội đồng quản trị gồm 5 thành viên đứng đầu là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị không đồng thời là Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc các ngân hàng. Nhiệm kỳ hoạt động của Hội đồng Quản trị là 5 năm.

Thành viên Hội đồng Quản trị là những người có uy tín, đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết về hoạt động ngân hàng.



**Sơ đồ 1.3: Hệ thống tổ chức của các ngân hàng thương mại
(Ngân hàng Công thương Việt nam)**

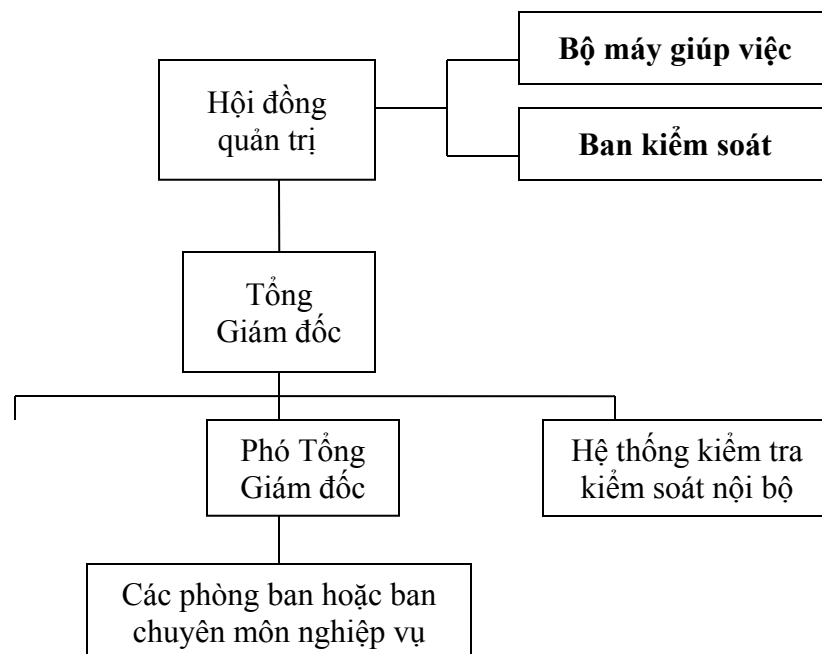
Bộ máy giúp việc của Hội đồng Quản trị: Hội đồng Quản trị có bộ phận giúp việc thông thường là 5 cán bộ hoạt động chuyên trách. Chủ tịch Hội đồng Quản trị lựa chọn, thay thế cán bộ giúp việc của Hội đồng Quản trị.

Ban kiểm soát: Ban kiểm soát có 5 người trong đó 3 người là thành viên hoạt động chuyên trách, 2 thành viên kiêm nhiệm: 1 thành viên do Bộ trưởng Bộ tài chính giới thiệu, 1 thành viên do Thống đốc Ngân hàng giới thiệu. Tùy theo quy mô hoạt động của Ngân hàng số lượng thành viên ban kiểm soát có thể tăng thêm, việc tăng thêm số lượng thành viên Ban kiểm soát do Hội đồng quản trị quyết định. Hội đồng quản trị thành lập Ban kiểm soát để kiểm tra, giám sát các hoạt động của Ngân hàng.

Trưởng ban kiểm soát là thành viên của Hội đồng quản trị phân công. Các thành viên khác của ban kiểm soát do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm và điều động, phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y

Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát:

1. Kiểm tra hoạt động tài chính của Ngân hàng, giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, hoạt động của hệ thống, kiểm tra và kiểm toán nội bộ của hệ thống Ngân hàng.
2. Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng, kiểm tra từng vấn đề liên quan đến tài chính của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị.
3. Thường xuyên thông báo với Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động tài chính của Ngân hàng.
4. Báo cáo Hội đồng quản trị về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của việc ghi chép, lưu trữ chứng từ và lập sổ kế toán, báo cáo tài chính của Ngân hàng, hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ.
5. Kiến nghị biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến hoạt động tài chính của Ngân hàng theo quy định của pháp luật.
6. Được sử dụng hệ thống kiểm tra kiểm toán nội bộ của Ngân hàng để thực hiện các nhiệm vụ của mình.
7. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.



**Sơ đồ 1.4: Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và điều hành của Trụ sở chính
(Ngân hàng Công thương Việt nam)**

Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc: Tổng giám đốc là đại diện pháp nhân của ngân hàng hệ thống, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc điều hành hoạt động hàng ngày theo nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

Tổng giám đốc và phó Tổng giám đốc do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật theo đề nghị của Hội đồng quản trị

Bộ máy giúp việc của Tổng Giám đốc : Các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, các phòng ban chuyên môn, nghiệp vụ, phòng kiểm tra, kiểm toán nội bộ (gọi tắt là Phòng kiểm tra nội bộ)

Hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ (gọi chung là hệ thống kiểm tra nội bộ): Thuộc bộ máy điều hành của Tổng giám đốc từ trụ sở chính đến các sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, công ty trực thuộc giúp Tổng giám đốc điều hành thông suốt, an toàn và đúng pháp luật mọi hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng.

Hệ thống kiểm tra nội bộ và các nhân viên làm nghiệp vụ này được tổ chức chỉ đạo thống nhất về mặt nghiệp vụ trong toàn ngân hàng hệ thống, độc lập trong hoạt động đối với các bộ phận nghiệp vụ của trụ sở chính, các sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, các công ty trực thuộc và được độc lập đánh giá, kết luận kiến nghị trong hoạt động kiểm tra kiểm toán.

Những người trong hệ thống kiểm tra nội bộ không kiêm nhiệm các công việc khác của Ngân hàng

Tiêu chuẩn của nhân viên kiểm tra nội bộ

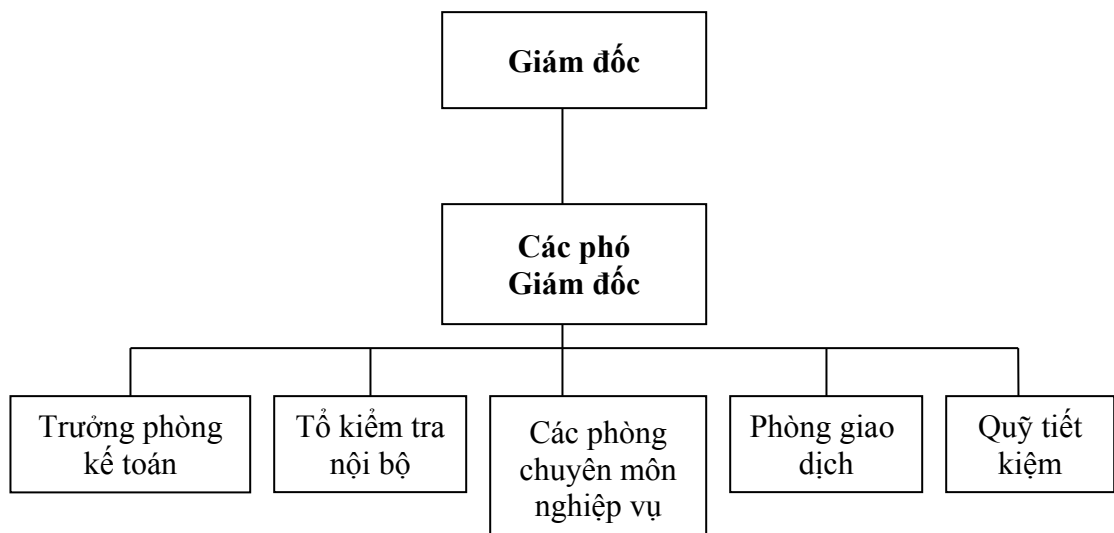
- Hiểu biết pháp luật, thông thạo nghiệp vụ mà mình đảm nhận,
- Có bằng đại học (hoặc bằng cấp tương đương) về ngân hàng hoặc về kinh tế, kế toán, tài chính,
- Có thời gian công tác ngân hàng ít nhất là 3 năm,
- Vợ, chồng, bố, mẹ, con, anh, chi, em ruột của Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng ngân hàng không được là trưởng phòng, Phó phòng, Kiểm tra viên, Nhân viên phòng kiểm tra kiểm toán nội bộ tại trụ sở chính,

Nhiệm vụ của tổ chức kiểm tra nội bộ

- Thường xuyên kiểm tra việc chấp hành pháp luật, các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định nội bộ của ngân hàng, trực tiếp kiểm tra các hoạt động nghiệp vụ trên tất cả các lĩnh vực tại trụ sở chính, sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, công ty trực thuộc, đơn vị sự nghiệp,
- Kiểm toán hoạt động nghiệp vụ từng thời kỳ, từng lĩnh vực nhằm đánh giá chính xác kết quả hoạt động kinh doanh và thực trạng tài chính của ngân hàng,
- Báo cáo kịp thời với Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát kết quả kiểm tra, kiểm toán nội bộ và nêu những kiến nghị khắc phục tồn tại,
- Các nhiệm vụ khác theo quy định của Tổng giám đốc
- *Kế toán trưởng*: Kế toán trưởng do Tổng Thống đốc Ngân hàng Nhà nước bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Hội đồng quản trị và sau khi có thỏa thuận của Bộ Tài chính. Kế toán trưởng giúp Tổng giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của ngân hàng, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy điều hành của Sở giao dịch, Chi nhánh cấp 1, Chi nhánh cấp hai

1. Giám đốc
2. Các Phó Giám đốc
3. Trưởng phòng Kế toán
4. Các phòng (tổ) chuyên môn nghiệp vụ
5. Phòng giao dịch quỹ tiết kiệm
6. Tổ kiểm tra kiểm toán nội bộ



Sơ đồ 1.5. Cơ cấu tổ chức bộ máy điều hành của Sở giao dịch, chi nhánh cấp

1

2.2. Nội dung và phạm vi hoạt động của Ngân hàng thương mại

2.2.1. Huy động vốn:

Các ngân hàng thương mại huy động vốn dưới các hình thức:

- Nhận tiền gửi của các tổ chức, cá nhân và các tổ chức tín dụng khác dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các loại tiền gửi khác bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ và vàng.
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá khác để huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận,
- Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam và của tổ chức tín dụng nước ngoài,
- Vay vốn ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn,
- Các hình thức huy động vốn khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

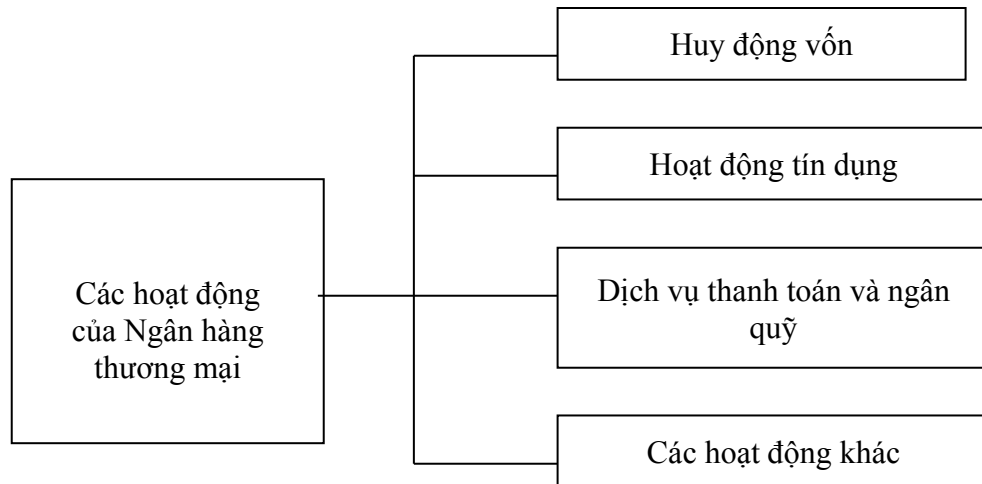
2.2.2. Hoạt động tín dụng

- Ngân hàng thương mại cấp tín dụng bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ và vàng cho tổ chức, cá nhân dưới các hình thức cho vay, chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác, bảo lãnh, cho thuê tài chính và các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Ngân hàng thương mại cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình vay vốn dưới các hình thức :Cho vay ngắn hạn, cho vay trung hạn, cho vay dài hạn

Cho vay theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp cần thiết.

Ngân hàng có quyền yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu chứng minh dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ, phương án phục vụ đời sống khả thi, khả năng tài chính của mình và của người bảo lãnh trước khi quyết định cho vay. Kiểm tra giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng, có quyền chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm hợp đồng tín dụng. Được quyền từ chối cho vay

đối với khách hàng không đủ điều kiện vay vốn, các dự án, khoản vay không đem lại hiệu quả kinh tế, không có khả năng thu hồi vốn, không phù hợp với quy định của pháp luật.



Sơ đồ 1.6. Hoạt động của ngân hàng thương mại

Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm tiền vay của khách hàng vay, tài sản của người bảo lãnh trong việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh để thu hồi nợ theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về đảm bảo tiền vay của các tổ chức tín dụng, khởi kiện khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng và người bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng miễn, giảm lãi suất cho vay, phí ngân hàng, gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ, mua bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Bảo lãnh

- Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh vay, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và các hình thức bảo lãnh ngân hàng khác cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước,

- Ngân hàng thực hiện bảo lãnh vay, bảo lãnh thanh toán và các hình thức bảo lãnh ngân hàng khác mà người nhận bảo lãnh là tổ chức, cá nhân nước ngoài,

- Ngân hàng có quyền yêu cầu người được bảo lãnh thực hiện đúng cam kết của mình với Ngân hàng, có bảo đảm cho việc bảo lãnh của Ngân hàng, cung cấp đầy đủ chính xác các thông tin và tài liệu liên quan đến việc bảo lãnh kiểm soát

mọi hoạt động liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh, từ chối bảo lãnh đối với khách hàng không có uy tín.

Chiết khấu thương phiếu, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác

- Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ chiết khấu thương phiếu, kỳ phiếu và các giấy tờ ngắn hạn khác đối với tổ chức cá nhân.
- Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ tái chiết khấu thương phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đối với các tổ chức tín dụng khác.

Cho thuê tài chính

Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ cho thuê tài chính qua Công ty cho thuê tài chính trực thuộc ngân hàng chủ quản. Công ty cho thuê tài chính tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2.2.3. Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ

Tài khoản tiền gửi

- Ngân hàng mở tài khoản tiền gửi, tài khoản khác tại Sở giao dịch và các chi nhánh của Ngân hàng Nhà nước để thực hiện giao dịch thanh toán và duy trì trên tài khoản tiền gửi tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước số dư tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, mở tài khoản tiền gửi tại các Ngân hàng khác trong nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Sở giao dịch, chi nhánh của các Ngân hàng mở tại chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố nơi Ngân hàng đặt Sở giao dịch, chi nhánh.
- Ngân hàng mở tài khoản tiền gửi cho khách hàng trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Các dịch vụ thanh toán và ngân quỹ

- Cung ứng các phương tiện thanh toán
- Thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước cho khách hàng
- Thực hiện các dịch vụ thu hộ, chi hộ
- Thực hiện các dịch vụ thanh toán khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước
- Thực hiện các dịch vụ thanh toán quốc tế theo quy định của Ngân hàng Nhà nước
- Thực hiện các dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng
- Ngân hàng tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ và tham gia thanh toán liên ngân hàng trong nước. Tham gia các hệ thống thanh toán quốc tế theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2.1.4. Hoạt động khác

- Dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và của các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật.
- Góp vốn với tổ chức tín dụng nước ngoài để thành lập tổ chức tín dụng liên doanh tại Việt Nam theo quy định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam.
- Tham gia thị trường tiền tệ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Kinh doanh ngoại hối, vàng trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Ủy thác và nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo hoạt động ủy thác, đại lý.
- Cung ứng dịch vụ bảo hiểm, thành lập công ty trực thuộc, công ty liên doanh để kinh doanh bảo hiểm theo quy định của pháp luật.
- Cung ứng các dịch vụ:
 - Tư vấn tài chính, tiền tệ cho khách hàng dưới hình thức trực tiếp tư vấn cho khách hàng, thành lập công ty trực thuộc theo quy định của pháp luật.
 - Bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện nghiệp vụ khai thác tài sản qua Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của ngân hàng.
- Thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán qua công ty trách nhiệm hữu hạn chứng khoán của ngân hàng chủ quản.
- Thực hiện kinh doanh khác có liên quan đến hoạt động ngân hàng theo qui định của pháp luật.

Chú ý: Các Ngân hàng Thương mại không trực tiếp kinh doanh bất động sản.

III. Một số lý luận cơ bản về kế toán ngân hàng

3.1. Khái niệm về kế toán ngân hàng

Kế toán Ngân hàng nói chung bao gồm kế toán tại các Tổ chức tín dụng và tại các Ngân hàng Nhà nước. Tuy nhiên nói đến Kế toán ngân hàng người ta hay tập trung nói về kế toán tại các Tổ chức Tín dụng mà trong đó tập trung nói đến

các Ngân hàng thương mại. Kế toán ngân hàng có vai trò đặc biệt trong việc cung cấp các số liệu, phản ánh diễn biến các hoạt động kinh tế và nhờ đó có thể kiểm tra tình hình huy động và sử dụng vốn của Ngân hàng có hiệu quả hay không?. Cho nên Kế toán ngân hàng là công cụ để quản lý các nghiệp vụ của ngân hàng và hoạt động của nền kinh tế.

Kế toán ngân hàng là một môn khoa học và nghệ thuật ghi chép, tổng hợp, phân loại và giải thích các nghiệp vụ bằng con số có tác động đến tình hình tài chính của các ngân hàng, nhằm cung cấp các thông tin về tình hình tài chính và kết quả hoạt động của ngân hàng, làm cơ sở cho việc ra các quyết định liên quan đến mục tiêu quản lý kinh doanh và đánh giá hoạt động của ngân hàng.

Tổ chức tín dụng là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng số 07/1997/QHX và các quy định khác của pháp luật để hoạt động kinh doanh tiền tệ, làm dịch vụ ngân hàng với nội dung nhận tiền gửi và sử dụng tiền gửi để cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ thanh toán.

Ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan. Theo tính chất và mục tiêu hoạt động, các loại hình ngân hàng gồm ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, ngân hàng đầu tư, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác và các loại hình ngân hàng khác.

Tổ chức tín dụng phi ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện một số hoạt động ngân hàng như là nội dung kinh doanh thường xuyên, nhưng không được nhận tiền gửi không kỳ hạn, không làm dịch vụ thanh toán. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng gồm công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác.

Tổ chức tín dụng nước ngoài là tổ chức tín dụng được thành lập theo pháp luật nước ngoài.

Tổ chức tín dụng hợp tác là tổ chức kinh doanh tiền tệ và làm dịch vụ ngân hàng, do các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình tự nguyện thành lập để hoạt động ngân hàng theo Luật này và Luật hợp tác xã nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ nhau phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống. Tổ chức tín dụng hợp tác gồm

ngân hàng hợp tác, quỹ tín dụng nhân dân, hợp tác xã tín dụng và các hình thức khác.

Các loại hình tổ chức tín dụng

1. Các tổ chức tín dụng Việt Nam gồm có: tổ chức tín dụng nhà nước, tổ chức tín dụng cổ phần của Nhà nước và nhân dân, tổ chức tín dụng hợp tác.

2. Theo nhu cầu cần thiết cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, Nhà nước cho phép thành lập tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài hoạt động tại Việt Nam; cho phép mở tại Việt Nam chi nhánh của ngân hàng nước ngoài.

Tổ chức tín dụng nước ngoài có thể mở văn phòng đại diện tại Việt Nam. Văn phòng đại diện không được thực hiện hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

3. Chỉ các tổ chức tín dụng có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật mới được phép thực hiện đầy đủ các nghiệp vụ kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng, phục vụ đa lĩnh vực hoạt động kinh tế - xã hội.

3.2. Đối tượng của Kế toán Ngân hàng

Kế toán là một công cụ quản lý rất quan trọng và không thể thiếu được trong bất kỳ một tổ chức kinh tế nào. Khi một tổ chức kinh tế muốn hoạt động có hữu ích về mặt kinh tế và lợi ích xã hội thì công tác kế toán hết sức cần thiết. Nó cung cấp những thông tin rất quan trọng và hữu ích không những cho người trong doanh nghiệp mà cả cho người ngoài doanh nghiệp cả những người có lợi ích trực tiếp và lợi ích không trực tiếp.

Đối tượng của kế toán ngân hàng được chia làm ba bộ phận:

- Tài sản được phân theo hình thái biểu hiện và hiện trạng được thể hiện theo 3 cách phân loại khác nhau: tài sản có, sử dụng vốn và vốn.
- Nguồn hình thành nên tài sản thể hiện nguồn gốc của sự ra đời tài sản trong ngân hàng thường gọi là nguồn vốn hoặc tài sản nợ
- Sự chu chuyển của tài sản thể hiện ở lĩnh vực ngân hàng trên toàn thế giới, giữa hệ thống ngân hàng của một quốc gia, giữa các ngân hàng hệ thống hoặc trong một ngân hàng mặt khác nó còn vận động giữa các loại tài sản, nguồn vốn và trong cùng một loại tài sản hoặc nguồn vốn.

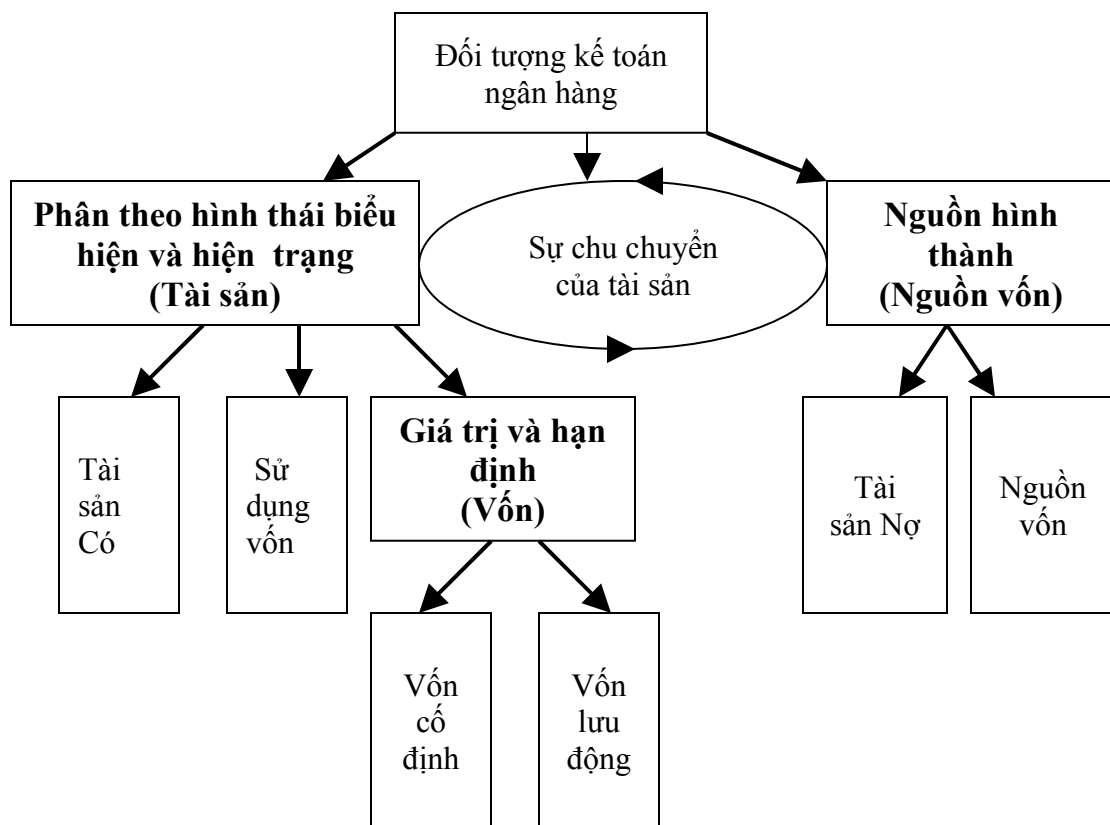
Ba bộ phận hợp thành đối tượng kế toán ngân hàng đã phản ánh toàn bộ hoạt động của ngân hàng trong một thời kỳ và nhằm cung cấp các thông tin kế toán rất quan trọng có ý nghĩa vô cùng to lớn cho người sử dụng.

3.3.1. Tài sản của Ngân hàng

Tài sản là một nguồn lực mà doanh nghiệp kiểm soát được và dự tính đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho doanh nghiệp.

Tài sản của Ngân hàng là số tiền mà Ngân hàng bỏ ra để có các tài sản tại ngân quỹ, cho vay, đầu tư, TSCĐ, công cụ lao động, vật liệu...những TS này trực tiếp mang lại thu nhập cho Ngân hàng hoặc đóng vai trò phục vụ cho hoạt động sinh lời của ngân hàng.

Tùy theo các thông tin kinh tế tài chính cần cung cấp cho các đối tượng sử dụng khác nhau và đặc biệt là các chỉ tiêu được đưa ra trong báo cáo tài chính mà trong ngân hàng có ba cách phân loại tài sản theo hình thái biểu hiện và hiện trạng.



Sơ đồ 1.7. Đối tượng và phương pháp phân loại đối tượng kế toán ngân hàng

Tài sản Có bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại ngân hàng nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước và ngoài nước, cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước, các khoản đầu tư, tài sản cố định và tài sản khác, tài sản có khác.

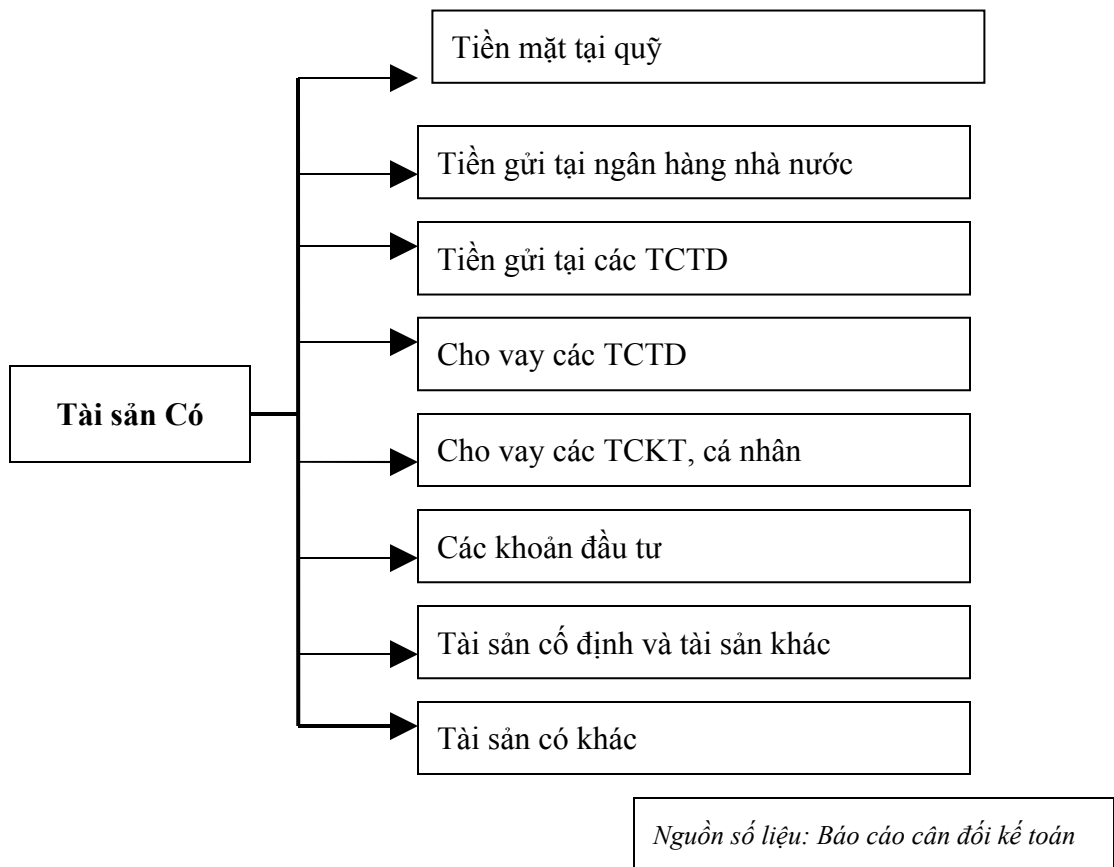
Tiền mặt tại quỹ: Tiền mặt tại quỹ của ngân hàng bằng đồng việt nam, ngoại tệ, vàng bạc đá quý và các giấy tờ có giá khác

Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước: Tất cả ngân hàng phải có một lượng tiền gửi tại ngân hàng nhà nước với hai mục đích để đảm bảo cho thanh toán và thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác: Các ngân hàng có thể có tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng để thực hiện mục đích thanh toán

Cho vay các TCTD khác: Các ngân hàng cho các đơn vị khác vay bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ và vàng

Các khoản đầu tư: Ngân hàng có thể đầu tư vào hai lĩnh vực là đầu tư vào chứng khoán hoặc góp vốn liên doanh mua cổ phần với các đơn vị khác trong ngân hàng hoặc ngoài ngân hàng.



Sơ đồ 1.8. Tài sản Có trong ngân hàng

Tài sản cố định: Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định đi thuê tài chính

Tài sản có khác bao gồm các khoản phải thu, các khoản lãi phải thu, tài sản có khác và các khoản dự phòng rủi ro khác.

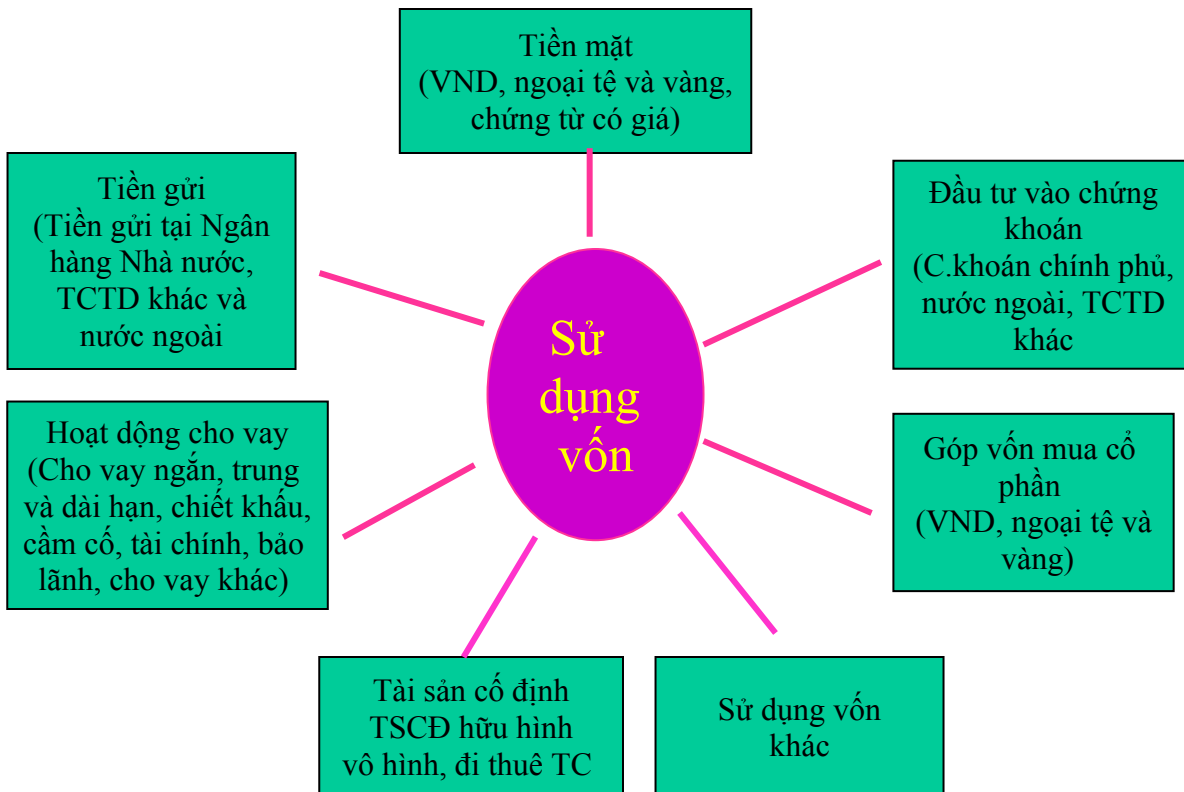
Sử dụng vốn bao gồm tiền mặt, tiền gửi, đầu tư vào chứng khoán, góp vốn mua cổ phần, hoạt động cho vay, tài sản cố định và sử dụng vốn khác

Tiền mặt tại quỹ: Tiền mặt tại quỹ của ngân hàng bằng đồng việt nam, ngoại tệ, vàng bạc đá quý và các giấy tờ có giá khác

Tiền gửi: Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước, ngân hàng phải có một lượng tiền gửi tại ngân hàng nhà nước với hai mục đích để đảm bảo cho thanh toán và thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, ngân hàng có thể có tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng để thực hiện mục đích thanh toán.

Tiền gửi nước ngoài, tiền gửi tại các ngân hàng nước ngoài chủ yếu phục vụ cho mục đích thanh toán.



Sơ đồ 1.9. Tài sản phân theo tình hình sử dụng vốn

Đầu tư vào chứng khoán: Ngân hàng có thể đầu tư vào chứng khoán chính phủ, chứng khoán nước ngoài hoặc mua chứng khoán của các tổ chức tín dụng khác trong nước.

Hoạt động cho vay:

- Cho vay tổ chức tín dụng trong nước bao gồm cho vay bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ và vàng
- Cho vay tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước bằng VND, ngoại tệ và vàng với các thời hạn ngắn hạn trung hạn và dài hạn
- Cho vay chiết khấu cầm cố chứng từ có giá
- Cho thuê tài chính
- Cho vay bảo lãnh
- Cho vay ủy thác đầu tư
- Cho vay khác bao gồm: cho vay vốn đặc biệt, cho vay thanh toán công nợ, cho vay theo kế hoạch nhà nước, cho vay khác
- Các khoản chờ xử lý, các khoản nợ khoanh
- Dự phòng phải thu và dự phòng rủi ro

Tài sản cố định: Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định đi thuê tài chính

Sử dụng vốn khác bao gồm các khoản phải thu, các khoản lãi phải thu, tài sản có khác và các khoản dự phòng rủi ro khác.

3.3.2. Nguồn vốn

Nguồn vốn của ngân hàng là biểu hiện bằng giá trị các loại tài sản trong ngân hàng không phải bằng hiện trạng mà biểu hiện theo nguồn hình thành nên các Tài sản ở trong Ngân hàng. Tài sản trong Ngân hàng được hình thành theo các nguồn khác nhau kể từ khi mới thành lập và trong suốt các thời gian hoạt động.

Nguồn vốn huy động: Đây là nguồn vốn rất quan trọng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng bao gồm

Tiền gửi của các tổ chức kinh tế, cá nhân và của các tổ chức tín dụng khác được phân chia theo ba tiêu thức:

- Loại tiền tệ là VND, ngoại tệ và vàng
- Theo kỳ hạn là không kỳ hạn có kỳ hạn và vốn chuyên dùng
- Theo quốc tịch của khách hàng là khách hàng Việt nam và khách hàng nước ngoài

Tiền gửi tiết kiệm của các tổ chức kinh tế, cá nhân và của các tổ chức tín dụng được phân chia theo loại tiền và kỳ hạn.

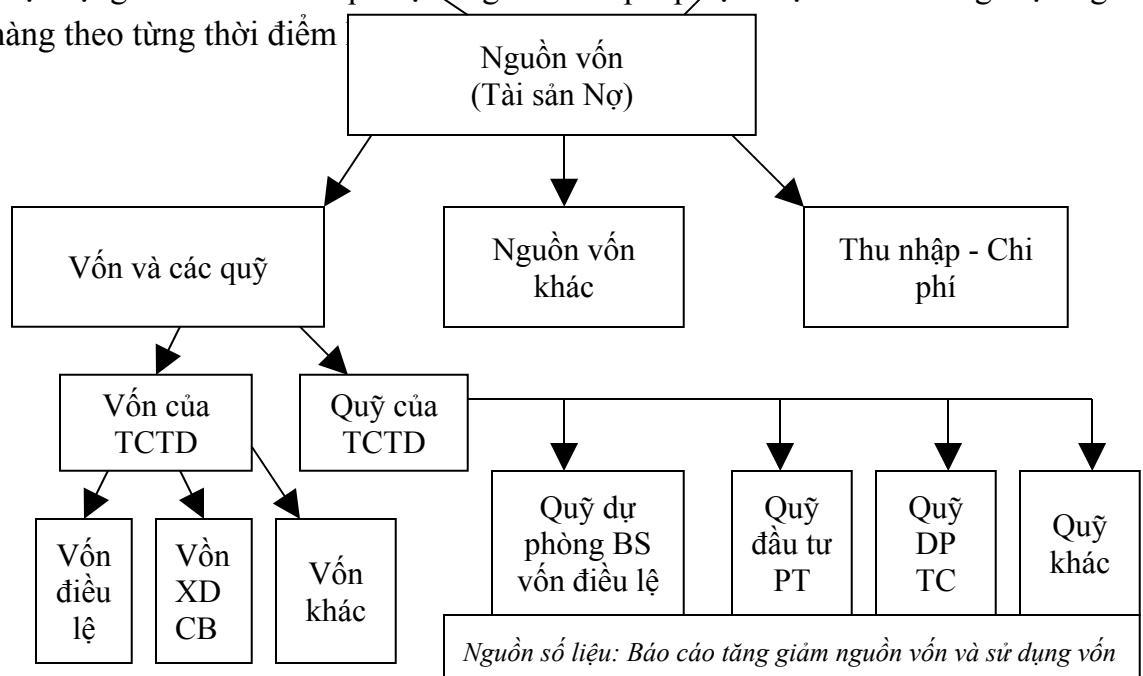
Tiền vay: Ngân hàng có thể vay vốn phục vụ cho hoạt động kinh doanh của mình các ngân hàng có thể vay ở Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng khác ở trong, ngoài nước hoặc nhận vốn đồng tài trợ.

Nguồn vốn ủy thác Nguồn vốn ủy thác có thể bằng VND hoặc bằng ngoại tệ và vàng.

Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

Vốn của tổ chức tín dụng được phân loại thành Tiền gửi, Tiền vay, Kỳ phiếu trái phiếu, VND và Ngoại tệ và vàng của từng ngân hàng khác nhau mà vốn dựa trên vốn pháp định do Ngân hàng Nhà nước qui định.

Vốn pháp định là một doanh nghiệp ngân hàng tối thiểu cần phải có để thành lập một doanh nghiệp ngân hàng. Tùy theo hoạt động mà Nhà nước qui định nguồn vốn pháp định cụ thể cho từng loại Ngân hàng theo từng thời điểm.



Nguồn số liệu: Báo cáo tăng giảm nguồn vốn và sử dụng vốn

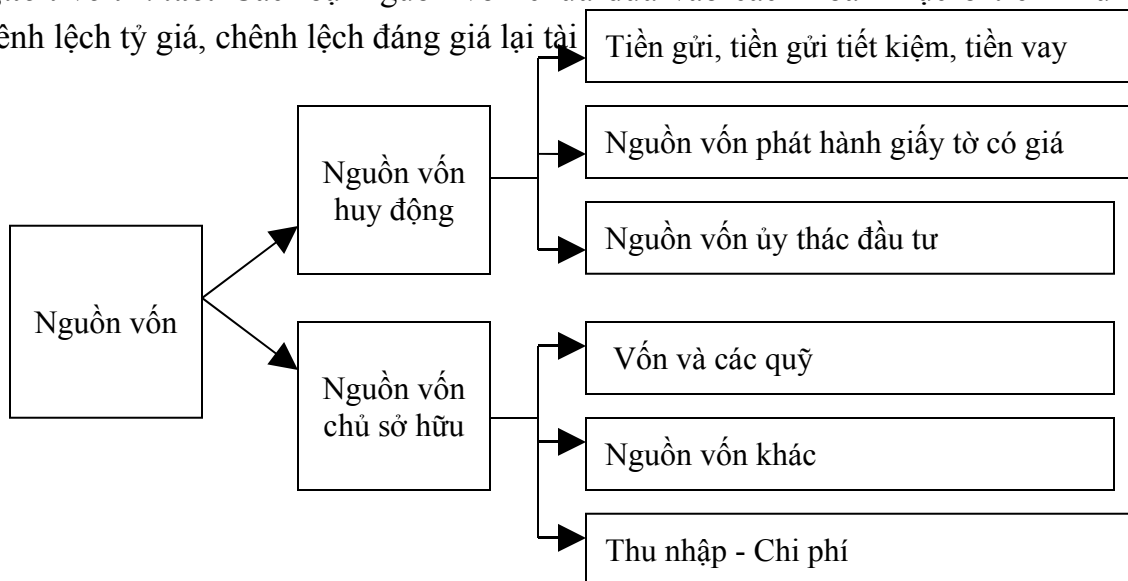
Sơ đồ 1.10. Nguồn vốn trong ngân hàng (Tài sản Nợ)

Các quỹ của tổ chức tín dụng: Quỹ dự trữ và các khoản dự phòng được trích lập từ lợi nhuận ròng của Ngân hàng nhằm mục đích tạo ra những nguồn dự trữ để sử dụng vào một số mục đích nhất định như khen thưởng phúc lợi, đầu tư phát triển, mất việc làm, hoặc có thể bổ sung vào vốn điều lệ của ngân hàng.

Các loại quỹ của Ngân hàng bao gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, các loại quỹ khác như khen thưởng, phúc lợi, trợ cấp mất việc làm

Thu nhập - Chi phí: Số chênh lệch giữa bên Nợ và bên Có của TK 69

Nguồn vốn khác: Các loại nguồn vốn chưa đưa vào các khoản mục ở trên như chênh lệch tỷ giá, chênh lệch đáng giá lại tài



Sơ đồ 1.11. Phân loại nguồn vốn theo báo cáo tài chính doanh nghiệp

Phân loại nguồn vốn theo báo cáo tài chính doanh nghiệp: Ngoài việc phân loại nguồn vốn theo báo cáo tăng giảm nguồn vốn thì nguồn vốn trong ngân hàng còn được phân làm hai loại chính là nguồn vốn huy động và nguồn vốn chủ sở hữu.

Nguồn vốn huy động trong ngân hàng bao gồm nguồn vốn huy động và nguồn vốn ủy thác đầu tư

Nguồn vốn huy động bao gồm tiền gửi của các tổ chức kinh tế, cá nhân và của các tổ chức tín dụng khác được phân chia theo ba tiêu thức là theo loại tiền tệ VND, ngoại tệ và vàng, theo kỳ hạn là không kỳ hạn có kỳ hạn và vốn chuyên dùng, theo quốc tịch của khách hàng là khách hàng Việt nam và khách hàng nước ngoài. Tiền gửi tiết kiệm của các tổ chức kinh tế, cá nhân và của các tổ chức tín dụng được phân chia theo loại tiền và kỳ hạn. Tiền vay Ngân hàng có thể vay vốn ở Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng khác trong, ngoài nước và nhận vốn đồng tài trợ.

Nguồn vốn ủy thác Nguồn vốn ủy thác có thể bằng VND hoặc bằng ngoại tệ và vàng

3.3.3. Sự chu chuyển của Tài sản, Nguồn vốn và chu trình hoạt động của Ngân hàng

Sự tuần hoàn của tiền tệ trong hệ thống Ngân hàng toàn thế giới, trong hệ thống Ngân hàng nhà nước, giữa các ngân hàng hệ thống và giữa các ngân hàng khác thông qua chính sách tiền tệ quốc tế, quốc gia và hoạt động thanh toán cho khách hàng, các ngân hàng thanh toán vốn lẫn nhau. Qua đó vốn của ngân hàng này sẽ chuyển sang vốn của ngân hàng khác và người lại.

Sự vận động giữa các loại, các khoản mục, hay các đối tượng kế toán trong cùng một Ngân hàng. Sự biến động giữa các đối tượng xảy ra một rất thường

xuyên liên tục. Tiền từ hoạt động huy động vốn chuyển sang sử dụng vốn hoặc ngược lại đang từ lĩnh vực này chuyển sang lĩnh vực khác...

Sự biến động trong cùng một đối tượng kế toán tức là từ bản thân một loại tài sản, một loại nguồn vốn. Sự biến động trong cùng một loại tài sản hoặc nguồn vốn cũng xảy ra thường xuyên liên tục và không ngừng như tiền mặt tại quỹ của ngân hàng thu vào và chi ra rất thường xuyên, linh hoạt, ngân hàng cho khách hàng vay và cũng tiến hành thu nợ làm cho tài khoản cho vay cũng biến động không ngừng.

Sự biến động không ngừng của đối tượng kế toán là đối tượng cần phải kiểm tra ghi chép và theo dõi của kế toán. Vì vậy qua việc theo dõi sự biến động không ngừng của đối tượng kế toán chính là sự chu chuyển toàn bộ hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

3.3. Nhiệm vụ của kế toán ngân hàng

Ghi chép kịp thời, đầy đủ và chính xác các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trong ngân hàng theo đúng chuẩn mực kế toán và các điều luật ngân hàng qui định.

Giám sát chặt chẽ quá trình sử dụng tài sản của ngân hàng và các tổ chức cá nhân trong xã hội.

Cung cấp thông tin tài chính về ngân hàng cho các đối tượng cần thiết sử dụng

Tổ chức tốt công tác giao dịch với khách hàng

3.4. Đặc điểm của kế toán ngân hàng

Ngân hàng là tổ chức trung gian tài chính nên Kế toán Ngân hàng cũng phản ánh rõ nét tình hình huy động vốn trong các thành phần kinh tế và dân cư (thể hiện trên các tài khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm...) đồng thời sử dụng tiền đó để cho vay (thể hiện trên các tài khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn...)

Kế toán ngân hàng có tính giao dịch và xử lý nghiệp vụ ngân hàng (thanh toán, chuyển tiền...)

Kế toán ngân hàng có tính cập nhật và chính xác cao độ.

Kế toán ngân hàng có số lượng chứng từ lớn và phức tạp.

Kế toán ngân hàng có tính tập trung và thống nhất cao. Do hệ thống ngân hàng được tổ chức thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Từ Ngân hàng Nhà nước đến các ngân hàng hệ thống.

3.5. Chứng từ kế toán ngân hàng

Khái niệm: Chứng từ kế toán ngân hàng là những chứng minh bằng giấy tờ và điện tử các nghiệp vụ kinh tế tài chính đã phát sinh và hoàn thành theo biểu mẫu qui định theo thời gian và địa điểm phát sinh của chứng từ. Đồng thời là căn cứ pháp lý để ghi sổ kế toán

Đặc điểm

Phức tạp, đa dạng về chủng loại

Sử dụng chứng từ gốc do khách hàng lập để ghi sổ kế toán

Phân loại

Theo chế độ kế toán (Điều 3 chế độ chứng từ kế toán)

Hệ thống chứng từ kế toán ngân hàng bắt buộc là hệ thống chứng từ do Tổng Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành được áp dụng cho các ngân hàng nhà nước hoặc các tổ chức tín dụng. Các đơn vị sử dụng hệ thống chứng kế toán ngân hàng bắt buộc không được thêm bớt bất kỳ yếu tố nào.

Hệ thống chứng từ kế toán ngân hàng hướng dẫn do các ngân hàng hệ thống thiết lập được sự đồng ý của Thống đốc ngân hàng nhà nước cho phép sử dụng.

Theo địa điểm lập

Chứng từ nội bộ là chứng từ do chính ngân hàng lập hoặc do khách hàng lập tại ngân hàng

Chứng từ bên ngoài là những chứng từ do các ngân hàng khác chuyển về để thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng.

Theo mức độ tổng hợp của chứng từ

Chứng từ đơn nhất là chứng từ chỉ phản ánh một nghiệp vụ kinh tế tài chính

Chứng từ tổng hợp (còn gọi là chứng từ liên hoàn) là chứng từ phản ánh nhiều nghiệp vụ kinh tế tài chính

Phân theo mục đích sử dụng và nội dung kinh tế

Chứng từ tiền mặt là các chứng từ liên quan trực tiếp đến thu chi tiền mặt tại quỹ

Chứng từ chuyên khoản là chứng từ do khách hàng lập để yêu cầu ngân hàng chuyển tiền cho các khách hàng khác

Căn cứ vào trình độ chuyên môn kỹ thuật

Chứng từ giấy là chứng từ do ngân hàng hoặc khách hàng lập trực tiếp trên giấy

Chứng từ điện tử chủ yếu là chứng từ nhằm mục đích chuyển tiền hoặc thanh toán vốn giữa các ngân hàng

Phân theo công dụng và trình tự ghi sổ của chứng từ

Chứng từ gốc là chứng từ ban đầu khi nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh

Chứng từ ghi sổ là chứng từ do ngân hàng lập làm căn cứ để ghi sổ kế toán

Chứng từ liên hợp là chứng từ thể hiện cả hai chức năng

Kiểm soát chứng từ

Kiểm soát trước: Được thực hiện do thanh toán viên thực hiện khi tiếp nhận chứng từ của khách hàng.

Kiểm soát sau: Do kiểm soát viên kiểm soát khi nhận chứng từ từ bộ phận thanh toán viên, thủ quỹ chuyển đến trước khi ghi chép vào sổ sách kế toán. Kiểm soát viên là người có trình độ nghiệp vụ chuyên môn, có khả năng kiểm soát tương đương với Kế toán trưởng.

Đối với chứng từ điện tử việc kiểm soát cũng tuân theo hai bước như trên, song nội dung kiểm tra trước thực chất là kiểm tra kỹ thuật thông tin và kiểm tra nội dung nghiệp vụ.

Kiểm soát kỹ thuật thông tin là kiểm tra mật mã, ký hiệu, tên tệp của chứng từ.

Lưu chuyển chứng từ

Bước 1 : Thu nhận và lập chứng từ

Bước 2:Kiểm tra chứng từ

Bước 3:Thực hiện lệnh thu chi

Bước 4:Kiểm tra lần sau và tổng hợp chứng từ phát sinh trong ngày

Bước 5:Sắp xếp xử lý, tổ chức bảo quản và lưu trữ chứng từ

Bảo quản, lưu trữ chứng từ

Chứng từ kế toán ngân hàng sau khi đã ghi sổ kế toán cần được phân loại, sắp xếp, bảo quản chu đáo nhằm bảo vệ an toàn tài sản, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xem xét, tra cứu khi cần thiết.

Hàng ngày chứng từ kế toán được đóng thành tập bao gồm chứng từ ghi sổ và chứng từ gốc được lưu trữ tại phòng kế toán.

Cuối tháng sau khi đã lập báo cáo kế toán hoàn chỉnh, đồng lại thành tập và lưu tại phòng kế toán. Cuối năm sau khi đã hoàn tất báo cáo chứng từ kế toán được chuyển về kho bảo quản tài liệu chứng từ, sổ sách và báo cáo kế toán.

Khi giao toàn bộ hồ sơ kế toán cho thủ kho lưu trữ, bộ phận kế toán phải làm đầy đủ thủ tục giao nhận.

Việc kiểm tra, cung cấp số liệu kế toán để đối chiếu, xem, xét, tra cứu, giám định và sao chụp phải tuân thủ quy định của Nhà nước và Ngân hàng Nhà nước Trung ương. Kho lưu trữ các tài liệu kế toán phải phù hợp với quy cách tiêu chuẩn của nhà nước và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

3.6. Hệ thống tài khoản kế toán ngân hàng

3.6.1. Khái niệm:

Tài khoản là một công cụ kế toán quan trọng dùng để ghi chép và phản ánh quá trình vận động của tài sản, nguồn vốn theo nghiệp vụ kinh tế phát sinh và trình tự thời gian một cách thường xuyên, liên tục và có hệ thống.

3.6.2. Nguyên tắc

Phản ánh đầy đủ, rõ ràng, chi tiết các loại vốn và nguồn của Ngân hàng

Đảm bảo sự tiện lợi cho quá trình ghi chép từ chi tiết đến tổng quát

Đáp ứng yêu cầu cơ giới hóa trong kế toán ngân hàng

Đảm bảo sự tương ứng giữa hệ thống tài khoản và chỉ tiêu tiền tệ - tín dụng

Đảm bảo sự ổn định tương đối của hệ thống tài khoản, sử dụng được trong hiện tại và tương lai

Đảm bảo sự thống nhất của hệ thống tài khoản giữa hai cấp Ngân hàng và trong toàn hệ thống, tạo điều kiện cho việc điều hành toàn hệ thống ngân hàng của ngân hàng nhà nước

3.6.3. Hệ thống tài khoản kế toán ngân hàng hiện hành(Theo QĐ số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, QĐ số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 và QĐ số 29/2006 ngày 10 tháng 7 năm 2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

Hệ thống tài khoản bao gồm 9 loại: Từ loại 1 đến loại 8 là các tài khoản trong bảng cân đối kế toán. Loại 9 là các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán

Hệ thống tài khoản hiện hành được bố trí theo hệ thống thập phân nhiều cấp

TK cấp I: Ký hiệu bằng 2 chữ số từ 10 đến 99. Mỗi TK được bố trí tối đa 10 TK

TK cấp II: Ký hiệu bằng 3 chữ số. Hai chữ số đầu là ký hiệu của TK cấp 1. Chữ số thứ 3 được ký hiệu từ 1 đến 9

TK cấp III: Ký hiệu bằng 4 chữ số. Ba chữ số đầu của TK cấp II. Chữ số thứ 4 được ký hiệu từ 1 đến 9

Các tài khoản cấp I,II,III do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định áp dụng thống nhất cho toàn hệ thống ngân hàng

Việc mở và sử dụng TK cấp III

- Đối với TCTD có khả năng ứng dụng công nghệ tin học để hạch toán, quản lý và theo dõi được các chỉ tiêu TK cấp III, đảm bảo tính chính xác, kịp thời và đầy đủ, trên cơ sở đó, lập được các báo cáo theo đúng quy định hiện hành của NHNN, thì không bắt buộc phải mở và sử dụng TK cấp III quy định trong hệ thống TK này mà có thể sử dụng TK cấp II do Tổng Thống đốc Nhà nước duy định để hạch toán, hoặc mở các TK cấp III, IV, V... theo đặc thù và yêu cầu quản lý của tổ chức mình. Để thực hiện quy định này, TCTD cần phải:

1. Có quy trình nghiệp vụ cụ thể và phần mềm nghiệp vụ đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định hiện hành để xử lý hạch toán các nghiệp vụ phát sinh theo đúng quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán, tổng hợp, lập và gửi các loại báo cáo cho Nhà nước và Ngân hàng Nhà nước quy định

2. Được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trước khi triển khai thực hiện

- Đối với TCTD chưa thể ứng dụng công nghệ tin học để hạch toán, quản lý, theo dõi các chỉ tiêu tài khoản cấp III thì bắt buộc phải mở và sử dụng các tài khoản cấp III do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

Các tài khoản cấp IV, V do Tổng giám đốc, Giám đốc các Tổ chức tín dụng quy định áp dụng riêng cho hệ thống tài khoản trong từng tổ chức tín dụng.

Ký hiệu tiền tệ: Ký hiệu tài khoản còn dùng ký hiệu tiền tệ để phân biệt đồng Việt nam và các loại ngoại tệ khác. Ký hiệu này đợc ghi vào bên phải tiếp theo số hiệu tài khoản tổng hợp bằng 2 chữ số từ 00 đến 99 và được ngăn cách bằng dấu chấm (.) giữa tài khoản tổng hợp và tài khoản phân tích.

Một số ký hiệu tiền tệ :

00 là VND

37 là USD

38 là FRF

40 là DEM

41 là JPY

35 là GBP

36 là KHD

39 CHF

99 các ngoại tệ khác

14 EUR

Ký hiệu tài khoản chi tiết: tài khoản chi tiết (tiểu khoản) dùng để theo dõi phản ánh chi tiết các đối tượng hạch toán của tài khoản tổng hợp. Việc mở tài khoản chi tiết được thực hiện theo quy định tại phần nội dung hạch toán của tài khoản.

Mỗi tài khoản có hai phần:

Phần I: Số hiệu của tài khoản tổng hợp và ký hiệu của tiền tệ

Phần II: Số thứ tự của tiểu khoản trong tài khoản tổng hợp.

Nếu 1 tài khoản tổng hợp có dưới 10 tiểu khoản số thứ tự tiểu khoản được ký hiệu bằng một chữ số từ 1 đến 9.

Nếu một tài khoản tổng hợp có dưới 100 tiểu khoản, số thứ tự tiểu khoản được ký hiệu bằng 2 chữ số từ 01 đến 99

Ví dụ TK 4241.37.18

4241 Tiền tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ

37 là ký hiệu tiền tệ USD

18 là thứ tự tên của khách hàng

Số lượng chữ số của các tiểu khoản trong cùng một tài khoản tổng hợp bắt buộc phải ghi thống nhất theo quy định trên một, hai, ba chữ số nhưng không bắt buộc phải ghi thống nhất số lượng chữ số của các tiểu khoản giữa các tài khoản tổng hợp khác nhau.

Ví dụ: Được ghi TK 4211.128 Công ty A 4211.397 Công ty B

Không được ghi TK 4211.128 Công ty A 4211.1497 Công ty B

Trên cùng một tài khoản tổng hợp số chữ số của tiểu khoản khác nhau.

Thông thường số hiệu tiểu khoản của tiền gửi và tiền vay của các doanh nghiệp là giống nhau, còn của cá nhân thì không nhất thiết phải giống nhau, vì có nhiều cá nhân gửi tiền mà không vay hoặc ngược lại nhiều cá nhân vay tiền mà không gửi tiền.

Ví dụ: TK tiền gửi của Công ty TK tiền vay của Công ty

TK 4211.0012 A TK 2111.0012 A

TK 4211.0013 B TK 2111.0013 B

TK 4311.0078 C TK 2111.0078 C

Bảng phân loại tài khoản kế toán hai cấp ngân hàng

Loại TK	Tên TK	Cấp Ngân hàng
Loại 1	A. Hoạt động ngân quỹ B. Vốn khả dụng và các khoản đầu tư	NH NN TCTD
Loại 2	A. Hoạt động đầu tư và tín dụng B. Hoạt động tín dụng	NH NN TCTD
Loại 3	Tài sản cố định và tài sản khác	Cả 2 cấp NH
Loại 4	A. Phát hành tiền và nợ phải trả B. Các khoản phải trả	NH NN TCTD
Loại 5	Hoạt động thanh toán	Cả 2 cấp NH
Loại 6	A. Vốn quỹ và kết quả hoạt động của NH B. Nguồn vốn chủ sở hữu	NH NN TCTD
Loại 7	Thu nhập	Cả 2 cấp NH
Loại 8	Chi phí	Cả 2 cấp NH
Loại 9	Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán	Cả 2 cấp NH

3.6.4. Phân loại tài khoản kế toán ngân hàng

Phân loại theo quan hệ của tài khoản với tài sản có 3 loại tài khoản

Tài khoản Tài sản Nợ Phản ánh nguồn vốn của Ngân hàng. Đặc điểm của các tài khoản này là luôn có số Dư Có

Tài khoản Tài sản Có Phản ánh tài sản của Ngân hàng. Đặc điểm của các tài khoản này là luôn có số Dư Nợ

Tài khoản Tài sản Nợ – Có các loại tài khoản này có số dư lúc nợ lúc có hoặc khi quyết toán vừa có số dư nợ và có

Phân loại tài khoản theo mức độ tổng hợp của tài khoản

Tài khoản tổng hợp trong ngân hàng là các tài khoản phản ánh đối tượng kế toán có tính tổng quát hoặc một loại tài sản, nguồn vốn nhất định

Tài khoản phân tích là tài khoản phản ánh chi tiết hóa các tài khoản tổng hợp trong ngân hàng chủ yếu sử dụng để theo dõi cho từng khách hàng.

Phân loại tài khoản theo mối quan hệ với bảng cân đối kế toán

Tài khoản trong bảng cân đối kế toán là các tài khoản từ loại 1 đến loại 8

Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán là các tài khoản loại 9

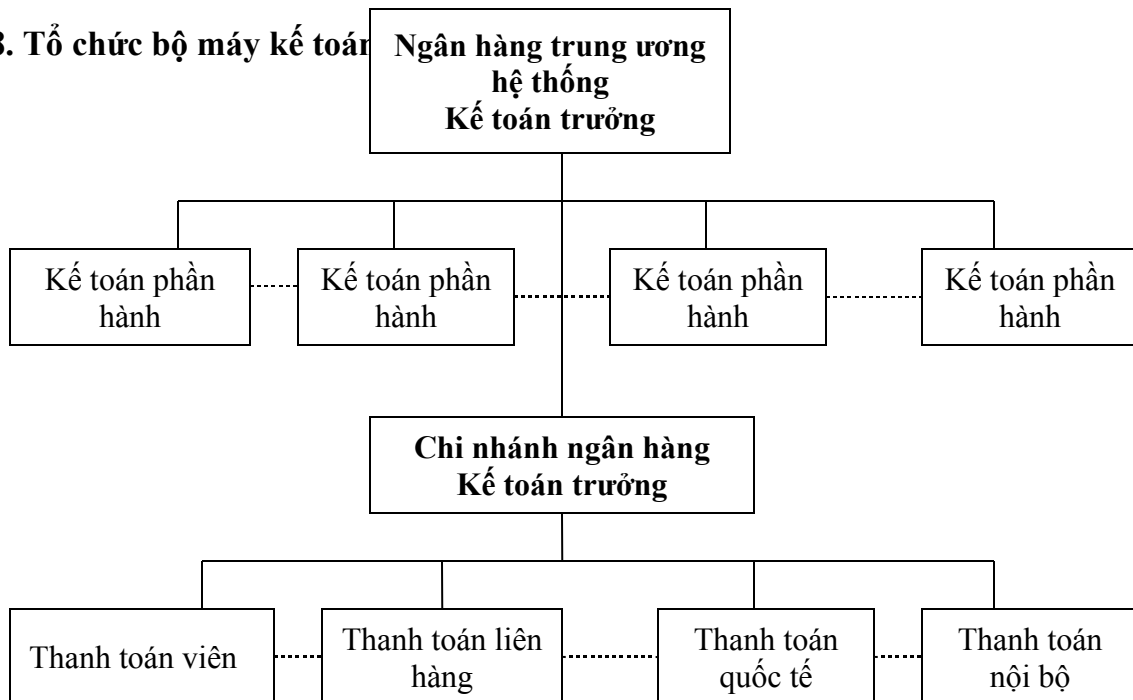
3.7. Quy trình kế toán ngân hàng

Khái niệm: Quy trình kế toán ngân hàng là sự kết hợp các phương pháp kế toán để tạo ra sản phẩm kế toán nhằm cung cấp các thông tin chi tiết và tổng quát về tình hình tài chính của ngân hàng.

Quy trình kế toán chi tiết: Là sự kết hợp giữa các tài khoản chi tiết và chứng từ để cung cấp các thông tin chi tiết về một đối tượng cụ thể và mối quan hệ chi tiết giữa chúng. Các thông tin này được thể hiện trên các sổ và thẻ chi tiết. Tùy theo đối tượng cần ghi chép mà sổ có hình thức khác nhau như sổ theo dõi tiền gửi tiết kiệm, sổ theo dõi tình hình cho vay, sổ quản lý TSCĐ, công cụ lao động...

Quy trình kế toán tổng hợp: Là sự kết hợp giữa các tài khoản tổng hợp và chứng từ để cung cấp các thông tin tổng quát nhằm phục vụ cho việc chỉ đạo hoạt động ngân hàng và quản lý kinh tế tài chính nói chung. Được thể hiện thông qua Nhật ký chứng từ hoặc Nhật ký chung, Bảng kết hợp tài khoản cấp I, Sổ cái (Sổ tổng hợp), Bảng cân đối tài khoản ngày.

3.8. Tổ chức bộ máy kế toán



Sơ đồ 1.12: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của ngân hàng

Bộ máy kế toán ngân hàng hiện nay được tổ chức chung trong toàn hệ thống ngân hàng được phân thành 2 cấp bộ máy kế toán trung ương và bộ máy kế toán tại các đơn vị trực thuộc.

Bộ máy kế toán trung ương dưới sự chỉ đạo của kế toán trưởng ngân hàng hệ thống trung ương (hoặc Tổng Giám đốc Tài chính Kế toán) có nhiệm vụ:

- Chỉ đạo công tác kế toán toàn ngân hàng hệ thống
- Hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện chế độ kế toán
- Thực hiện nghiệp vụ kế toán tài chính toán ngân hàng
- Tổng hợp báo cáo của các đơn vị trực thuộc và lập báo cáo của toàn ngân hàng

Bộ máy kế toán ở các chi nhánh, các đơn vị trực thuộc, sở giao dịch thực hiện các nghiệp vụ kế toán tại đơn vị thực hiện các giao dịch thường xuyên với khách hàng, lập các báo cáo tài chính của đơn vị và cung cấp các thông tin về kinh tế tài chính của đơn vị cho ngân hàng trung ương, các nơi khác có liên quan.

Câu hỏi và bài tập:

1. Hãy trình bày mối liên hệ giữa cơ cấu tổ chức quản lý và phân cấp quản lý tài chính đến công tác kế toán trong một đơn vị?
2. Công tác kế toán trong một ngân hàng thương mại giống và khác nhau với công tác kế toán trong một doanh nghiệp như thế nào?

Tóm tắt: Hệ thống ngân hàng của một quốc gia nói chung có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước, nó được ví như là một hệ thống mạch máu của một cơ thể. Hệ thống ngân hàng của một nước bao gồm 2 cấp, cấp ngân hàng nhà nước và cấp các tổ chức tín dụng trong ngân hàng nhà nước đóng vai trò chủ đạo. Các ngân hàng thương mại được tổ chức theo hệ thống, bao gồm một ngân hàng trung tâm và các ngân hàng chi nhánh khác. Hệ thống tài khoản kế toán ngân hàng bao gồm 9 loại trong đó loại 1- 8 loại nằm

trong bảng cân đối kế toán loại 9 nằm ngoài bảng cân đối kế toán. Các tài khoản trong ngân hàng được bố trí theo hệ thống thập phân nhiều cấp, từ cấp 1 đến cấp 3 do hệ Thống đốc ngân hàng nhà nước quy định, nó quy định cách hạch toán và áp dụng thống nhất cho toàn hệ thống.